

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn ngân sách nhà nước				Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
							Ngân sách nhà nước		Viện trợ	Vay nước ngoài	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng
							Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng								
A	B	C	D	E	1=2+7+10	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
				Tổng số	31.509.447.128	30.845.467.129	28.744.101.705	2.101.365.424			568.743.440	10.968.440	557.775.000	95.236.559	95.236.559	
				I. Kinh phí được giao tự chủ	9.571.882.384	8.907.902.385	8.907.902.385				568.743.440	10.968.440	557.775.000	95.236.559	95.236.559	
340	341			Quản lý nhà nước	9.014.107.384	8.907.902.385	8.907.902.385				10.968.440	10.968.440		95.236.559	95.236.559	
		6000		Tiền lương	4.033.206.680	4.033.206.680	4.033.206.680									
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.033.206.680	4.033.206.680	4.033.206.680									
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	370.866.452	370.866.452	370.866.452									
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	370.866.452	370.866.452	370.866.452									
		6100		Phụ cấp lương	1.457.612.454	1.457.612.454	1.457.612.454									
			6101	Phụ cấp chức vụ	261.612.000	261.612.000	261.612.000									
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6.300.000	6.300.000	6.300.000									
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.340.000	2.340.000	2.340.000									
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	30.964.000	30.964.000	30.964.000									
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.229.337	9.229.337	9.229.337									
			6124	Phụ cấp công vụ	1.142.487.117	1.142.487.117	1.142.487.117									
			6149	Phụ cấp khác	4.680.000	4.680.000	4.680.000									
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	325.000	325.000	325.000									
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	325.000	325.000	325.000									
		6200		Tiền thưởng	68.088.000	68.088.000	68.088.000									
			6201	Thưởng thường xuyên	68.088.000	68.088.000	68.088.000									
		6250		Phúc lợi tập thể	262.003.900	262.003.900	262.003.900									
			6299	Chi khác	262.003.900	262.003.900	262.003.900									
		6300		Các khoản đóng góp	1.017.668.951	1.017.668.951	1.017.668.951									
			6301	Bảo hiểm xã hội	851.503.582	851.503.582	851.503.582									
			6302	Bảo hiểm y tế	141.875.715	141.875.715	141.875.715									
			6303	Kinh phí công đoàn	20.611.226	20.611.226	20.611.226									
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.678.428	3.678.428	3.678.428									
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	743.400.000	743.400.000	743.400.000									
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	735.000.000	735.000.000	735.000.000									
			6449	Chi khác	8.400.000	8.400.000	8.400.000									
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	238.858.505	215.253.386	215.253.386				753.160	753.160		22.851.959	22.851.959	
			6501	Tiền điện	91.135.380	91.135.380	91.135.380									
			6502	Tiền nước	11.955.857	11.955.857	11.955.857									
			6503	Tiền nhiên liệu	126.447.444	102.842.325	102.842.325				753.160	753.160		22.851.959	22.851.959	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.709.824	2.709.824	2.709.824									
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6.610.000	6.610.000	6.610.000									
		6550		Vật tư văn phòng	149.441.507	149.004.507	149.004.507							437.000	437.000	
			6551	Văn phòng phẩm	57.477.096	57.040.096	57.040.096							437.000	437.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn ngân sách nhà nước				Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
							Ngân sách nhà nước		Viện trợ	Vay nước ngoài	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng
							Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng								
A	B	C	D	E	1=2+7+10	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.388.450	9.388.450	9.388.450									
			6553	Khoản văn phòng phẩm	25.200.000	25.200.000	25.200.000									
			6599	Vật tư văn phòng khác	57.375.961	57.375.961	57.375.961									
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.310.056	50.310.056	50.310.056									
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.029.938	3.029.938	3.029.938									
			6603	Cước phí bưu chính	22.162.743	22.162.743	22.162.743									
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	19.067.375	19.067.375	19.067.375									
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo												
			6618	Khoản điện thoại	6.050.000	6.050.000	6.050.000									
		6700		Công tác phí	169.849.000	154.280.000	154.280.000				600.000	600.000		14.969.000	14.969.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.160.000	1.160.000	1.160.000									
			6702	Phụ cấp công tác phí	54.369.000	38.800.000	38.800.000				600.000	600.000		14.969.000	14.969.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.100.000	5.100.000	5.100.000									
			6704	Khoản công tác phí	107.460.000	107.460.000	107.460.000									
			6749	Chi khác	1.760.000	1.760.000	1.760.000									
		6750		Chi phí thuê mướn	85.372.000	85.372.000	85.372.000									
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.422.000	12.422.000	12.422.000									
			6754	Thuê thiết bị các loại	5.400.000	5.400.000	5.400.000									
			6757	Thuê lao động trong nước	61.080.000	61.080.000	61.080.000									
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.200.000	3.200.000	3.200.000									
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.270.000	3.270.000	3.270.000									
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	67.479.722	67.479.722	67.479.722									
			6901	Ô tô dùng chung	27.842.722	27.842.722	27.842.722									
			6907	Nhà cửa												
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.201.000	34.201.000	34.201.000									
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.936.000	3.936.000	3.936.000									
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.500.000	1.500.000	1.500.000									
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	54.600.000	18.200.000	18.200.000							36.400.000	36.400.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	54.600.000	18.200.000	18.200.000							36.400.000	36.400.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	82.485.298	71.280.018	71.280.018				9.413.280	9.413.280		1.792.000	1.792.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.027.702	20.027.702	20.027.702									
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	23.000.000	23.000.000	23.000.000									
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	28.605.280	17.400.000	17.400.000				9.413.280	9.413.280		1.792.000	1.792.000	
			7049	Chi khác	10.852.316	10.852.316	10.852.316				0					
		7750		Chi khác	93.041.859	74.053.259	74.053.259				202.000	202.000		18.786.600	18.786.600	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.780.639	8.578.639	8.578.639				202.000	202.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.233.700	9.233.700	9.233.700									
			7761	Chi tiếp khách	51.817.006	33.030.406	33.030.406							18.786.600	18.786.600	
			7799	Chi các khoản khác	23.210.514	23.210.514	23.210.514									
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng Cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	69.498.000	69.498.000	69.498.000									

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn ngân sách nhà nước				Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
							Ngân sách nhà nước		Viện trợ	Vay nước ngoài						
							Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng			Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng
A	B	C	D	E	1=2+7+10	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
			6449	Chi khác	489.600.000	489.600.000	489.600.000									
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.842.230	13.842.230	13.842.230									
			6501	Tiền điện												
			6503	Tiền nhiên liệu												
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	12.402.230	12.402.230	12.402.230									
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	1.440.000	1.440.000	1.440.000									
		6650		Hội nghị	7.504.880	7.504.880	7.504.880									
			6651	Ăn, mua tài liệu	1.610.280	1.610.280	1.610.280									
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000	1.200.000	1.200.000									
			6699	Chi phí khác	4.694.600	4.694.600	4.694.600									
		6700		Công tác phí	35.472.000	35.472.000	35.472.000									
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	972.000	972.000	972.000									
			6702	Phụ cấp công tác phí	31.300.000	31.300.000	31.300.000									
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.200.000	3.200.000	3.200.000									
		6750		Chi phí thuê mướn	266.790.100	266.790.100	266.790.100									
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	93.149.300	93.149.300	93.149.300									
			6757	Thuê lao động trong nước	43.500.000	43.500.000	43.500.000									
			6799	Chi phí thuê mướn khác	130.140.800	130.140.800	130.140.800									
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.641.668.746	4.641.668.746	4.641.668.746									
			6901	Ô tô dùng chung	37.991.400	37.991.400	37.991.400									
			6907	Nhà cửa	4.603.677.346	4.603.677.346	4.603.677.346									
			6921	Đường điện, cấp thoát nước												
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay												
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	97.600.000	97.600.000	97.600.000									
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	97.600.000	97.600.000	97.600.000									
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	489.631.192	489.631.192	489.631.192									
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.326.647	11.326.647	11.326.647									
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	34.190.000	34.190.000	34.190.000									
			7049	Chi khác	444.114.545	444.114.545	444.114.545									
		7750		Chi khác	14.554.204	14.554.204	14.554.204									
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.071.204	1.071.204	1.071.204									
			7761	Chi tiếp khách	13.383.000	13.383.000	13.383.000									
			7799	Chi các khoản khác	100.000	100.000	100.000									
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng Cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	41.911.690	41.911.690	41.911.690									
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	41.911.690	41.911.690	41.911.690									
		6200		Tiền thưởng	413.054.929	413.054.929	413.054.929									
			6201	Thưởng thường xuyên	413.054.929	413.054.929	413.054.929									
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8.350.681.073	8.350.681.073	8.350.681.073									
			8006	Chi tính gián biên chế	8.350.681.073	8.350.681.073	8.350.681.073									
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	6.047.570.470	6.047.570.470	4.896.232.474	1.151.337.996								

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn ngân sách nhà nước				Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
							Ngân sách nhà nước		Viện trợ	Vay nước ngoài						
							Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng			Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp	Trung tâm Phát triển hạ tầng
A	B	C	D	E	1=2+7+10	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.901.000	44.901.000	44.901.000									
			7049	Chi khác	44.901.000	44.901.000	44.901.000									
		8150		Chi quy hoạch	6.002.669.470	6.002.669.470	4.851.331.474	1.151.337.996								
			8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ	6.002.669.470	6.002.669.470	4.851.331.474	1.151.337.996								
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	950.027.428	950.027.428		950.027.428								
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	54.890.035	54.890.035		54.890.035								
			6501	Tiền điện	27.041.300	27.041.300		27.041.300								
			6503	Tiền nhiên liệu	12.838.655	12.838.655		12.838.655								
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15.010.080	15.010.080		15.010.080								
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	879.060.013	879.060.013		879.060.013								
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	54.742.000	54.742.000		54.742.000								
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	824.318.013	824.318.013		824.318.013								
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.077.380	16.077.380		16.077.380								
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.137.480	9.137.480		9.137.480								
			7049	Chi khác	6.939.900	6.939.900		6.939.900								